



Số: 27/CBTT-TBD

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THIBIDI).
  - Mã chứng khoán : THI.
  - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
  - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
  - Fax : (84-251) 3836 070.

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Thiết bị điện trân trọng công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12 tháng 08 năm 2022 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN  
Người được ủy quyền công bố thông tin**

**\* Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 đã được soát xét.

**Phạm Đăng Trình**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 38

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Trọng Trung	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2022) Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022)
Ông Phan Ngọc Thảo	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2022) Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2022)
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022)
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022)
Ông Cao Hoàng Phát	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022)
Ông Lê Quang Định	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Cao Hoàng Phát	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)
Bà Võ Thị Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)
Ông Phạm Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Mỹ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2022)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Cao Hoàng Phát  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0042-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.028.197.877.491</b>	<b>1.646.203.277.568</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>173.002.330.677</b>	<b>185.069.777.878</b>
1. Tiền	111		173.002.330.677	185.069.777.878
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>896.769.891.941</b>	<b>592.157.557.585</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	300.839.351.815	203.449.598.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	87.514.486.790	48.275.589.034
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	100.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	417.222.427.199	352.103.996.162
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(8.806.373.863)	(11.671.625.811)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>919.393.232.335</b>	<b>845.450.495.028</b>
1. Hàng tồn kho	141		922.722.867.072	848.780.129.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.329.634.737)	(3.329.634.737)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.032.422.538</b>	<b>23.525.447.077</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.203.123.602	168.973.402
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.055.180.386	18.433.787.290
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.774.118.550	4.922.686.385
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>926.184.432.417</b>	<b>1.085.131.771.952</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>362.747.272.965</b>	<b>101.667.718.642</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	344.064.072.593	81.470.089.423
- Nguyên giá	222		635.704.574.163	361.601.000.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(291.640.501.570)	(280.130.910.616)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	18.683.200.372	20.197.629.219
- Nguyên giá	228		24.321.358.375	23.664.358.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.638.158.003)	(3.466.729.156)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>151.812.661.142</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	151.812.661.142
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>465.547.059.645</b>	<b>751.016.259.645</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	285.469.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		465.547.059.645	465.547.059.645
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>97.890.099.807</b>	<b>80.635.132.523</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	94.223.993.684	76.070.668.093
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	3.666.106.123	4.564.464.430
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.954.382.309.908</b>	<b>2.731.335.049.520</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.645.675.285.660</b>	<b>1.426.984.157.636</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.184.484.412.187</b>	<b>1.019.710.507.636</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	230.519.146.171	303.717.966.592
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	21.808.350.574	28.425.486.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.997.832.637	5.657.491.757
4. Phải trả người lao động	314		17.952.418.583	37.355.493.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	65.182.614.848	7.941.522.878
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.608.392.363	6.321.268.107
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	827.092.766.519	610.110.728.559
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	13.111.290.342	14.164.652.244
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.211.600.150	6.015.896.848
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>461.190.873.473</b>	<b>407.273.650.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	461.190.873.473	407.273.650.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.308.707.024.248</b>	<b>1.304.350.891.884</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.308.707.024.248</b>	<b>1.304.350.891.884</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		488.000.000.000	488.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		488.000.000.000	488.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		276.218.592.063	317.101.529.247
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(116.804.697.184)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.362.153.403	72.362.153.403
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		472.126.278.782	543.691.906.418
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		445.199.307.836	454.432.048.206
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		26.926.970.946	89.259.858.212
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>2.954.382.309.908</b>	<b>2.731.335.049.520</b>

Tổng Trọng Lâm  
 Người lập biểu

Phạm Đăng Trình  
 Kế toán trưởng kiêm  
 Giám đốc tài chính

Cao Hoàng Phát  
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	882.597.097.464	939.092.101.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.003.954.560	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		877.593.142.904	939.092.101.883
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	763.462.529.103	797.887.068.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		114.130.613.801	141.205.033.628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	31.766.246.827	1.741.736.846
7. Chi phí tài chính	22	31	34.585.148.358	34.482.101.877
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.916.669.947	32.883.786.675
8. Chi phí bán hàng	25	32	32.304.274.948	35.961.576.113
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	47.087.130.748	35.200.402.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		31.920.306.574	37.302.690.456
11. Thu nhập khác	31	33	100.001.100	26.869.492.958
12. Chi phí khác	32		354.643.444	9.527.274
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(254.642.344)	26.859.965.684
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.665.664.230	64.162.656.140
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	3.840.334.977	14.242.649.386
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	898.358.307	(860.970.834)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.926.970.946	50.780.977.588
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	548	1.143

Tổng Trọng Lâm  
 Người lập biểu

Phạm Đăng Trình  
 Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính

Cao Hoàng Phát  
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.665.664.230	64.162.656.140
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.178.497.289	12.490.485.453
Các khoản dự phòng	03	(3.918.613.850)	(4.302.094.312)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	848.631.102	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(30.800.570.024)	(276.072.280)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	34.373.583.395	34.075.680.615
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46.347.192.142	106.150.655.616
Thay đổi các khoản phải thu	09	(220.175.482.483)	(148.276.452.044)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(73.942.737.307)	(453.832.911.377)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(88.662.248.508)	288.352.133.982
Thay đổi chi phí trả trước	12	(21.125.185.676)	44.746.467.775
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	154.526.626.500
Tiền lãi vay đã trả	14	(33.654.984.113)	(40.306.149.726)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.234.861.523)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.696.895.280)	(4.312.375.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(402.145.202.748)	(52.952.004.931)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(101.405.515.745)	(24.454.451.619)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.000.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	286.646.586.309	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.135.183.715	276.072.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	115.376.254.279	(24.178.379.339)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	103.337.550.385	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.353.713.599.732	984.907.029.688
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.083.271.251.747)	(927.437.106.535)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(98.229.766.000)	(23.187.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>275.550.132.370</b>	<b>57.446.735.653</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(11.218.816.099)</b>	<b>(19.683.648.617)</b>
Tiền đầu kỳ	60	185.069.777.878	200.161.990.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(848.631.102)	-
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>173.002.330.677</b>	<b>180.478.342.141</b>

  
Tổng Trọng Lâm  
Người lập biểu

  
Phạm Đăng Trình  
Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính

  
Cao Hoàng Phát  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Thiết bị Điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Bộ Công nghiệp, nay là Bộ Công thương. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán THI.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex. Công ty mẹ cấp cao nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex.

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 541 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 567 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt hệ thống điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ, các loại máy biến thế điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

**Thoái vốn tại Công ty con – Công ty Cổ phần sản xuất Thiết bị điện Đông Anh**

Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHCD ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua nội dung chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần sản xuất Thiết bị điện Đông Anh cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX - Công ty mẹ của Công ty với giá chuyển nhượng 286.646.586.309 VND. Ngày 10 tháng 06 năm 2022, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ 6.120.000 cổ phần, tương ứng với 51% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần sản xuất Thiết bị điện Đông Anh theo Hợp đồng chuyển nhượng số 2604/2022/HĐCNCP/THIBIDI-GE ngày 26 tháng 4 năm 2022 và Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 10 tháng 06 năm 2022.

**Di dời nhà máy từ Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 sang Khu Công nghiệp Long Đức**

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành di dời toàn bộ máy móc thiết bị tại nhà máy cũ tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai sang nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. Nhà xưởng gắn liền với đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 sẽ được sử dụng với mục đích cho thuê kể từ Quý III năm 2022.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 01 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("TBD")	Thành phố Hà Nội	24,95	24,95	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	04 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là phần chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### Tài sản cố định vô hình và hao mòn

#### *Phần mềm máy tính*

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích từ 4 - 5 năm.

#### *Giấy phép và giấy nhượng quyền*

Giấy phép và giấy nhượng quyền phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình là chứng chỉ chứng nhận chất lượng máy biến áp. Tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích trong 4 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và văn phòng, chi phí phục vụ di dời và lắp đặt máy móc thiết bị sang nhà máy mới, chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng và văn phòng thể hiện số tiền thuê cơ sở hạ tầng trên đất và văn phòng đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí phục vụ di dời và lắp đặt máy móc thiết bị sang nhà máy mới là các chi phí sửa chữa, cải tạo liên quan đến việc di dời, lắp đặt máy móc thiết bị của Công ty từ Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 sang Khu Công nghiệp Long Đức thuộc Tỉnh Đồng Nai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP cụ thể gồm chi phí thuê máy chủ chạy hệ thống SAP và phí bảo trì bản quyền phần mềm SAP và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



### **Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn với giá phát hành bằng mệnh giá trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	390.428.593	424.018.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	172.611.902.084	184.645.759.291
	<b>173.002.330.677</b>	<b>185.069.777.878</b>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại & Xây lắp Công nghiệp Sài Gòn	65.215.880.610	55.990.081.098
Công ty Điện Lực Quảng Bình	24.677.550.915	21.489.590.742
Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Thuật Hoàng Long Vân	18.837.782.497	-
Công ty TNHH Xây Dựng Điện Xuân Bách	11.312.088.340	6.137.632.260
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	8.070.111.880	35.958.767.550
Công ty Cổ phần SCI E & C	-	21.489.590.742
Các khách hàng khác	87.203.352.990	39.636.205.698
	<b>215.316.767.232</b>	<b>180.701.868.090</b>
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	85.522.584.583	22.747.730.110
	<b>85.522.584.583</b>	<b>22.747.730.110</b>
<b>c. Tổng cộng</b>	<b>300.839.351.815</b>	<b>203.449.598.200</b>

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay (Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 23).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam (i)	45.735.944.386	19.093.400.000
TUBOLY ASTRONIC AG	18.755.831.556	-
AEG ELECTRIC (SHANGHAI) CO., LTD	7.931.470.969	-
BH MINERALS CO., LIMITED	3.316.643.520	-
Công ty TNHH Công Nghệ Sơn Hoàn Hảo	-	6.545.616.000
AEM Cores Pty Ltd	-	5.801.203.800
Y&W Engineering and Trading Co., Ltd	-	4.724.239.200
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.140.154.759	11.029.130.034
	<b>76.880.045.190</b>	<b>47.193.589.034</b>
<b>b. Trả trước cho người bán là bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	10.634.441.600	1.082.000.000
	<b>10.634.441.600</b>	<b>1.082.000.000</b>
<b>c. Tổng cộng</b>	<b>87.514.486.790</b>	<b>48.275.589.034</b>

- (i) Thể hiện khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam liên quan đến việc xây dựng nhà máy mới và chi phí di dời máy móc thiết bị từ nhà máy cũ tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 về Khu Công nghiệp Long Đức, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng số 01/2021/HĐXD-THIBIDI-KNEX. Khoản trả trước sẽ được bù trừ dần với chi phí phải trả về nghiệm thu nhà máy trên Thuyết minh số 19 khi nhà thầu xuất hóa đơn và ký nghiệm thu quyết toán từng đợt.

#### 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu về cho vay thể hiện khoản cho vay giá trị 100.000.000.000 VND với Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX – Công ty mẹ của Công ty theo Hợp đồng số 01/2022/HĐVV/THI-ELECTRIC ngày 23 tháng 05 năm 2022, khoản cho vay kỳ hạn 6 tháng, lãi suất cho vay 7,5%, lãi trả hàng quý.

#### 8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i)	400.914.893.297	300.506.775.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.180.000.000	9.792.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	6.423.973.823	13.530.052.753
Phải thu tiền bán cổ phiếu quỹ	-	27.530.422.420
Thuế thu nhập cá nhân chi hộ chưa quyết toán	32.505.418	95.752.422
Phải thu khác	671.054.661	648.993.567
	<b>417.222.427.199</b>	<b>352.103.996.162</b>
<b>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	<b>409.180.000.000</b>	<b>309.792.000.000</b>

- (i) Số đặt cọc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm 400 tỷ VND là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX - Công ty mẹ của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 300 tỷ VND) để mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Khoản đặt cọc được hưởng lãi suất 9%/năm.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thiết bị điện Miền Trung Nguyễn Văn Lý	3.478.898.000	3.478.898.000	Trên 3 năm	3.478.898.000	1.739.449.000	Trên 3 năm
Xí Nghiệp Tư Doanh Tân Trường Sơn	1.794.004.598	-	Trên 3 năm	1.794.004.598	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.573.903.338	-	Trên 3 năm	1.573.903.338	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Điện Sóng Thần	1.305.726.571	-	Trên 3 năm	1.305.726.571	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Nam Tiến	925.802.948	925.802.948	Trên 3 năm	1.125.802.948	-	Trên 3 năm
Phải thu đối tượng khác	1.020.334.270	-	Trên 3 năm	1.020.334.270	-	Trên 3 năm
	3.112.405.086	-	Trên 3 năm	3.112.405.086	-	Trên 3 năm
	<b>13.211.074.811</b>	<b>4.404.700.948</b>		<b>13.411.074.811</b>	<b>1.739.449.000</b>	
Dự phòng phải thu khó đòi	8.806.373.863			11.671.625.811		

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.891.941.755	-	3.209.459.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	468.782.416.349	(3.329.634.737)	437.214.390.717	(3.329.634.737)
Công cụ, dụng cụ	4.083.035.536	-	3.925.326.477	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.700.966.097	-	102.953.549.705	-
Thành phẩm	398.260.807.335	-	300.819.327.037	-
Hàng hoá	3.700.000	-	658.076.000	-
	<b>922.722.867.072</b>	<b>(3.329.634.737)</b>	<b>848.780.129.765</b>	<b>(3.329.634.737)</b>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 21).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	1.214.309.393	85.113.210
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.379.712	54.460.192
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	961.434.497	29.400.000
	<b>2.203.123.602</b>	<b>168.973.402</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất và văn phòng	74.043.524.275	75.166.111.874
Chi phí phục vụ cải tạo, lắp đặt máy móc thiết bị sang nhà máy mới (i)	16.756.455.364	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.599.880.585	788.613.753
Chi phí trả trước dài hạn khác	824.133.460	115.942.466
	<b>94.223.993.684</b>	<b>76.070.668.093</b>

(i) Thể hiện các chi phí phục vụ cho việc cải tạo, lắp đặt máy móc thiết bị từ nhà xưởng tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 sang nhà xưởng mới tại Khu Công nghiệp Long Đức.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	74.745.514.589	249.355.877.748	6.083.491.838	31.416.115.864	361.601.000.039
Tăng trong kỳ	2.072.000.000	19.577.689.000	177.270.000	180.000.000	22.006.959.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	251.772.455.154	1.058.994.938	-	-	252.831.450.092
Thanh lý, nhượng bán	-	(734.834.968)	-	-	(734.834.968)
					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>328.589.969.743</b>	<b>269.257.726.718</b>	<b>6.260.761.838</b>	<b>31.596.115.864</b>	<b>635.704.574.163</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	57.368.575.646	192.559.097.314	5.948.885.260	24.254.352.396	280.130.910.616
Khấu hao trong kỳ	2.194.389.251	8.622.393.731	26.841.103	1.400.801.837	12.244.425.922
Thanh lý, nhượng bán	-	(734.834.968)	-	-	(734.834.968)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.562.964.897</b>	<b>200.446.656.077</b>	<b>5.975.726.363</b>	<b>25.655.154.233</b>	<b>291.640.501.570</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	17.376.938.943	56.796.780.434	134.606.578	7.161.763.468	81.470.089.423
Tại ngày cuối kỳ	269.027.004.846	68.811.070.641	285.035.475	5.940.961.631	344.064.072.593

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 209.054.968.907 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 195.953.732.024 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để thế chấp cho các khoản vay là 11.518.522.225 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 12.667.244.960 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép và giấy nhượng quyền VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	23.664.358.375	-	23.664.358.375
Tăng trong kỳ	-	657.000.000	657.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.664.358.375</b>	<b>657.000.000</b>	<b>24.321.358.375</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	3.466.729.156	-	3.466.729.156
Khấu hao trong kỳ	2.170.528.847	900.000	2.171.428.847
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.637.258.003</b>	<b>900.000</b>	<b>5.638.158.003</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	20.197.629.219	-	20.197.629.219
Tại ngày cuối kỳ	18.027.100.372	656.100.000	18.683.200.372

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 1.763.634.725 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.763.634.725 VND).

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh (i)	-	-	285.469.200.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (ii)	465.547.059.645	- 768.373.015.000	465.547.059.645	- 606.610.275.000
	<b>465.547.059.645</b>	<b>- 768.373.015.000</b>	<b>751.016.259.645</b>	<b>- 606.610.275.000</b>

(i) Ngày 10 tháng 06 năm 2022, Công ty đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng 6.120.000 cổ phần, tương ứng 51% vốn điều lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX – Công ty mẹ của Công ty. Sau khi chuyển nhượng, Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh.

(ii) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết là Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Tình hình hoạt động của các công ty trong kỳ như sau:

	<u>Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này</u>	<u>Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước</u>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Có lãi	Có lãi
<b>15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay không được trừ	2.319.012.330	3.154.825.436
Chi phí thuê đất Sonadezi	681.166.846	692.712.047
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	665.926.947	665.926.947
Chi phí phải trả	-	51.000.000
	<b><u>3.666.106.123</u></b>	<b><u>4.564.464.430</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Ngô Han	55.474.861.745	97.809.663.246	62.369.955.241	62.369.955.241	
Công ty TNHH DONGNAM PETROVINA	15.151.124.450	15.151.124.450	-	-	
Các đối tượng khác	52.011.691.658	9.676.890.157	69.505.936.022	69.505.936.022	
	<b><u>122.637.677.853</u></b>	<b><u>122.637.677.853</u></b>	<b><u>131.875.891.263</u></b>	<b><u>131.875.891.263</u></b>	
<b>b. Phải trả các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)					
	107.881.468.318	107.881.468.318	171.842.075.329	171.842.075.329	
	<b><u>107.881.468.318</u></b>	<b><u>107.881.468.318</u></b>	<b><u>171.842.075.329</u></b>	<b><u>171.842.075.329</u></b>	
<b>c. Tổng cộng</b>					
	<b><u>230.519.146.171</u></b>	<b><u>230.519.146.171</u></b>	<b><u>303.717.966.592</u></b>	<b><u>303.717.966.592</u></b>	



17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Vĩnh Thuận	6.253.835.860	2.677.419.030
Công ty Cổ Phần Phát Triển Innovation Technology	1.757.419.512	233.257.200
Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh	-	4.682.008.899
Nhận ứng trước từ đối tượng khác	13.797.095.202	16.386.573.468
	<b>21.808.350.574</b>	<b>23.979.258.597</b>
<b>b. Nhận ứng trước từ bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	4.446.228.075
	-	<b>4.446.228.075</b>
<b>c. Tổng cộng</b>	<b>21.808.350.574</b>	<b>28.425.486.672</b>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/Được hoàn trong kỳ VND	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	4.922.686.385	3.148.567.835	-	1.774.118.550
	<b>4.922.686.385</b>	<b>3.148.567.835</b>	-	<b>1.774.118.550</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	127.515.960	-	127.515.960	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	202.884.507	202.884.507	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.157.537.084	3.840.334.977	5.234.861.523	3.763.010.538
Thuế thu nhập cá nhân	372.438.713	6.091.365.592	6.228.982.206	234.822.099
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>5.657.491.757</b>	<b>10.137.585.076</b>	<b>11.797.244.196</b>	<b>3.997.832.637</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả dự án nhà máy Long Đức	41.898.224.572	-
Phải trả trợ cấp thôi việc	11.692.500.000	-
Chi phí hoa hồng	10.020.172.414	5.639.401.850
Chi phí lãi vay	1.032.079.862	770.394.028
Các khoản chi phí phải trả khác	539.638.000	1.531.727.000
	<b>65.182.614.848</b>	<b>7.941.522.878</b>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả	2.264.962.869	2.894.728.869
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.343.429.494	3.426.539.238
	<u><b>3.608.392.363</b></u>	<u><b>6.321.268.107</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	VND	
Vay ngắn hạn	600.358.578.559	600.358.578.559	891.535.976.543	783.271.251.747	708.623.303.355	708.623.303.355
Vay ngân hàng (i)	600.358.578.559	600.358.578.559	891.535.976.543	783.271.251.747	708.623.303.355	708.623.303.355
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (xem Thuyết minh số 23)	9.752.150.000	9.752.150.000	28.717.313.164	-	38.469.463.164	38.469.463.164
Trái phiếu đến kỳ hạn (xem Thuyết minh số 23)	-	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000
	<b>610.110.728.559</b>	<b>610.110.728.559</b>	<b>1.000.253.289.707</b>	<b>783.271.251.747</b>	<b>827.092.766.519</b>	<b>827.092.766.519</b>

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên hòa	205.103.230.422	173.462.474.714	HĐCVHM/NHCT682-THIBIDI	02.12/2021-06 tháng. Lãi trả 4,5 – 5,5% hàng tháng.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Bao gồm một số tài sản cố định, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị đảm bảo là 350.000.000.000 VND và nợ phải thu của Công ty với giá trị đảm bảo là 150.000.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	197.501.663.516	125.430.072.453	26615.22.720.2325497.TD	06 tháng. Lãi trả 4,8 – 5% hàng tháng.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	119.464.230.692	86.166.687.731	2021066/HĐTD/QLN	Kỳ hạn vay quy định từng khe ước. Lãi trả hàng tháng.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Bao gồm một số tài sản cố định (như trình bày tại Thuyết minh số 12), hàng tồn kho luân chuyển với giá trị đảm bảo là 120.000.000.000 VND và nợ phải thu của Công ty với giá trị đảm bảo là 120.000.000.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Hợp đồng tín dụng	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	105.731.482.017	126.318.033.742	MBB/HCMC/SLO/2020/THI BID/88	Kỳ hạn vay tối đa 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,9% - lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh 4,3%	Bổ sung vốn	Tín chấp
Ngân hàng đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	70.866.241.765	-	012/2021/FA.01	Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,95% - lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh 4,7%	Bổ sung vốn	57.500.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.956.454.943	32.481.540.354	STVN1704-02	Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,15% - lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh 3,3%	Bổ sung vốn	5.000.000 USD
Ngân hàng Bank Sinopac Việt Nam	-	56.499.769.565	211005	Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,4% - lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh 3,5%	Bổ sung vốn	Tín chấp
<b>Tổng cộng</b>	<b>708.623.303.355</b>	<b>600.358.578.559</b>					

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn phản ánh nghĩa vụ bảo hành mà Công ty phải thực hiện theo các điều khoản liên quan của hợp đồng bán các sản phẩm máy biến áp trong thời gian 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu phát hành (i)	117.025.800.000	-	395.006.913.448	-	395.006.913.448	395.006.913.448
Vay ngân hàng (ii)	300.000.000.000	117.025.800.000	67.627.623.189	-	184.653.423.189	184.653.423.189
Vay bên liên quan - Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	300.000.000.000	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-
	<b>417.025.800.000</b>	<b>417.025.800.000</b>	<b>462.634.536.637</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>579.660.336.637</b>	<b>579.660.336.637</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	9.752.150.000	9.752.150.000	118.469.463.164	118.469.463.164
- Số phải trả sau 12 tháng	407.273.650.000	407.273.650.000	461.190.873.473	461.190.873.473

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

(i) Chi tiết trái phiếu:

Đơn vị lưu ký	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	400.000.000.000	-	31 tháng 12 năm 2026	Năm tính lãi đầu tiên là 7,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng với 3%/lãi vay trả định kỳ 3 tháng	Bổ sung vốn lưu động	15.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, sở hữu bởi Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.993.086.552)	-				
<b>Tổng cộng</b>	<b>395.006.913.448</b>	<b>-</b>				
Trong đó						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	80.000.000.000	-				
- Trái phiếu dài hạn	315.006.913.448	-				

(ii) Chi tiết vay ngân hàng:

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Hợp đồng tín dụng	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	184.653.423.189	117.025.800.000	SHBBH/2021/HDTD/ CORP-16	Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20/08/2026. Lãi trả hàng tháng.	6,8%	Vay xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức	Phải thu từ khu đất và nhà xưởng mới tại KCN Long Đức

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	118.469.463.164	9.752.150.000
Trong năm thứ hai	126.163.355.797	29.256.450.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	335.027.517.676	78.017.200.000
Sau năm năm	-	300.000.000.000
	<b>579.660.336.637</b>	<b>417.025.800.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(118.469.463.164)	(9.752.150.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>461.190.873.473</b>	<b>407.273.650.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Số dư đầu kỳ trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	506.905.936.948	1.198.213.337.414
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	50.780.977.588	50.780.977.588
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(8.473.888.742)	(8.473.888.742)
Số dư cuối kỳ trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	549.213.025.794	1.240.520.426.260
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Số dư đầu kỳ này	488.000.000.000	317.101.529.247	(116.804.697.184)	72.362.153.403	543.691.906.418	1.304.350.891.884
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	26.926.970.946	26.926.970.946
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(97.600.000.000)	(97.600.000.000)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	(892.598.582)	(892.598.582)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (ii)	-	(40.882.937.184)	116.804.697.184	-	-	75.921.760.000
Số dư cuối kỳ này	488.000.000.000	276.218.592.063	-	72.362.153.403	472.126.278.782	1.308.707.024.248

(i) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2021 tỷ lệ 20% bằng tiền (1 cổ phiếu nhận 2.000 đồng) số tiền là 97.600.000.000 VND, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ là 1% lợi nhuận sau thuế của năm 2021. Ngày chốt quyền nhận cổ tức cuối cùng là ngày 27 tháng 04 năm 2022, cổ tức đã được Công ty thanh toán trong kỳ.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2021/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2021, Công ty sẽ thực hiện giao dịch bán cổ phiếu quỹ nhằm bổ sung nguồn vốn lưu động với số lượng 4.800.000 cổ phiếu từ ngày 27 tháng 12 năm 2021 đến ngày 11 tháng 01 năm 2022 theo phương thức giao dịch khớp lệnh và/hoặc thỏa thuận trên sàn. Trong kỳ, Công ty đã bán được 2.498.000 cổ phiếu quỹ còn lại (Năm 2021 bán 2.302.000 cổ phiếu quỹ).



**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	(2.498.000)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	(2.498.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.800.000	46.302.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	46.302.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600253826 cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 10 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 488.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các chủ sở hữu góp đủ như sau:

STTChủ sở hữu	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
1 Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	442.645.990.000	90,71%	394.645.990.000	80,87%
2 Các cổ đông khác	45.354.010.000	9,29%	68.374.010.000	14,01%
	<b>488.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>463.020.000.000</b>	<b>94,88%</b>
Cổ phiếu quỹ	-	0%	24.980.000.000	5,12%
	<b>488.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Tài sản thuê ngoài**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh và thuê kho bãi, thuê đất làm nhà xưởng của Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 và phí bảo trì cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Đức. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.208.550.468	2.628.672.216
Trên 1 năm đến 5 năm	6.807.101.872	6.807.101.872
Trên 5 năm	47.763.238.891	48.614.126.625
	<b>56.778.891.231</b>	<b>58.049.900.713</b>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Ngoại tệ</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Đô la Mỹ	385.730,19	457.490,00
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Xây dựng Hải Long	2.511.834.934	2.511.834.934
Công ty TNHH Xây lắp điện Long Vân	1.103.578.504	1.103.578.504
Công ty TNHH Phương Nam- Trà Vinh	345.595.985	345.595.985
Công ty TNHH Linh Khôi	344.746.741	344.746.741
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xây dựng điện Tân Trường Thọ	281.722.300	281.722.300
Công ty TNHH Xây dựng điện Liên Đạt	211.284.850	211.284.850
Công ty TNHH Xây dựng và Xây lắp điện Tiến An	77.269.560	77.269.560
	<b>4.876.032.874</b>	<b>4.876.032.874</b>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Tài sản nhận giữ hộ</b>	<b>Cái</b>	<b>Cái</b>
Máy biến áp	88	764

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh máy biến áp và thiết bị điện. Đồng thời, trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đều liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 27 và số 28.

**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	618.615.931.290	719.288.752.030
Doanh thu bán vật tư	258.513.289.775	167.557.733.865
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.097.072.863	3.338.372.740
Doanh thu khác	4.370.803.536	48.907.243.248
	<b>882.597.097.464</b>	<b>939.092.101.883</b>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	259.982.306.620	83.828.298.105

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	508.364.828.796	586.524.225.586
Giá vốn của vật tư đã bán	254.952.389.991	166.525.453.499
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	145.310.316	765.550.903
Giá vốn của hoạt động khác	-	47.276.705.394
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.204.867.127)
	<b>763.462.529.103</b>	<b>797.887.068.255</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	487.510.783.183	600.440.708.388
Chi phí nhân công	77.613.699.065	84.236.602.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.178.497.289	12.490.485.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.996.264.636	21.408.884.546
Hoàn nhập dự phòng	(3.918.613.850)	(4.302.094.312)
Chi phí khác	33.709.811.175	42.670.905.371
	<b>632.090.441.498</b>	<b>756.945.492.102</b>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền đặt cọc	20.343.183.715	276.072.280
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.180.000.000	-
Lãi từ bán khoản đầu tư vào công ty con	1.177.386.309	-
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	-	1.454.279.849
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.065.676.803	11.384.717
	<b>31.766.246.827</b>	<b>1.741.736.846</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	33.916.669.947	32.883.786.675
Chi phí phát hành trái phiếu	456.913.448	1.191.893.940
Chi phí tài chính khác	211.564.963	406.421.262
	<b>34.585.148.358</b>	<b>34.482.101.877</b>

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	7.537.034.607	10.247.938.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.000.543.213	11.870.924.937
Chi phí hoa hồng	9.279.367.801	7.776.132.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	875.493.689	1.329.176.020
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.050.961.902)	(1.097.227.185)
Chi phí bán hàng khác	7.662.797.540	5.834.631.157
	<b>32.304.274.948</b>	<b>35.961.576.113</b>

**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên	27.638.342.209	18.844.664.031
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.865.251.948)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.207.535.864	3.548.342.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.798.438.325	810.636.822
Chi phí khác	15.308.066.298	11.996.759.042
	<b>47.087.130.748</b>	<b>35.200.402.028</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất	-	26.322.102.689
Thu từ thanh lý Tài sản cố định	100.000.000	-
Các khoản khác	1.100	547.390.269
	<b>100.001.100</b>	<b>26.869.492.958</b>

Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan  
(chi tiết tại Thuyết minh số 36)

100.000.000	26.322.102.689
-------------	----------------

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.763.010.539	14.242.649.386
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (i)	77.324.438	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.840.334.977</b>	<b>14.242.649.386</b>

- (i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận tăng thêm theo Biên bản thanh tra của Cục thuế Tỉnh Đồng Nai ngày 05 tháng 04 năm 2022 cho kỳ kiểm tra từ năm 2019 đến năm 2021.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>31.665.664.230</b>	<b>64.162.656.140</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(12.850.611.535)	7.050.590.791
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(14.520.422.635)	(3.582.593.131)
- Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA chưa được trừ năm trước	(4.179.065.529)	-
- Chi phí không được trừ năm trước	(255.000.000)	(3.524.867.127)
- Chênh lệch do phân bổ tiền thuê đất Sonadezi	(57.726.004)	(57.726.004)
- Cổ tức được chia	(9.180.000.000)	-
- Lợi nhuận đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ này	(848.631.102)	-
Cộng: Các chi phí không được trừ	1.669.811.100	10.633.183.922
- Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA chưa được trừ	-	7.887.447.304
- Chi phí không được trừ khác	1.669.811.100	2.745.736.618
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>18.815.052.695</b>	<b>71.213.246.931</b>
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	18.815.052.695	71.213.246.931
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>3.763.010.539</b>	<b>14.242.649.386</b>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	11.545.201	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	886.813.106	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(860.970.834)
<b>Tổng chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>898.358.307</b>	<b>(860.970.834)</b>

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trong kỳ	VND	26.926.970.946	50.780.977.588
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	VND	(269.269.709)	(507.809.776)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>26.657.701.237</b>	<b>50.273.167.812</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	48.649.022	44.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>548</b>	<b>1.143</b>

Cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bằng 1% lợi nhuận sau thuế của kỳ tương ứng. Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi này bằng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 08 tháng 4 năm 2022.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh- Công ty Cổ phần	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Lưới điện G-POWER	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Nguyễn Thế Mỹ	Thành viên Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	218.530.644.318	77.307.253.550
Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	40.802.419.000	6.521.044.555
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	649.243.302	-
	<u>259.982.306.620</u>	<u>83.828.298.105</u>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	262.444.229.351	442.080.398.974
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	27.348.926.289	42.239.767.186
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.847.352.423	2.681.350.628
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	139.332.500	48.896.760.000
Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	43.680.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	36.659.638.365
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	-	6.739.300.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	188.914.890
	<u>291.823.520.563</u>	<u>579.486.130.043</u>
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	26.322.102.689
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	100.000.000	-
	<u>100.000.000</u>	<u>26.322.102.689</u>
<b>Chi hộ chi phí quản lý</b>		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	665.708.976	-
	<u>665.708.976</u>	<u>-</u>
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chuyển nhượng cổ phần</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	286.646.586.309	-
	<u>286.646.586.309</u>	<u>-</u>
<b>Cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	100.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	15.000.000.000	-
	<u>115.000.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Thu hồi khoản cho vay</b>		
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	15.000.000.000	-
	<u>15.000.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Trả tiền vay</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	300.000.000.000	-
	<u>300.000.000.000</u>	<u>-</u>

12500  
NG TY  
NH  
VI TOA  
OIT  
TNAI  
DA - TP

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lãi đi vay</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	2.547.945.205	-
	<b>2.547.945.205</b>	<b>-</b>
<b>Lãi cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	801.369.863	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	18.493.151	-
	<b>819.863.014</b>	<b>-</b>
<b>Lãi đặt cọc</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	19.315.068.495	-
	<b>19.315.068.495</b>	<b>-</b>
<b>Chia cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	78.929.198.000	-
	<b>78.929.198.000</b>	<b>-</b>
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	9.180.000.000	-
	<b>9.180.000.000</b>	<b>-</b>

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	53.106.798.233	21.292.476.310
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	32.415.786.350	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Lưới điện G - Power	-	1.455.253.800
	<b>85.522.584.583</b>	<b>22.747.730.110</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	9.552.441.600	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	1.082.000.000	1.082.000.000
	<b>10.634.441.600</b>	<b>1.082.000.000</b>
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	100.000.000.000	-
	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	400.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	9.180.000.000	9.792.000.000
	<b>409.180.000.000</b>	<b>309.792.000.000</b>
<b>Tạm ứng nhân viên</b>		
Ông Nguyễn Thế Mỹ	3.105.000.000	4.105.000.000
	<b>3.105.000.000</b>	<b>4.105.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	101.347.152.653	148.628.198.883
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	4.453.872.923	11.252.952.623
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	1.670.000.000	10.760.000.000
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	410.442.742	781.492.723
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	419.431.100
	<b>107.881.468.318</b>	<b>171.842.075.329</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	-	4.387.567.165
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	58.660.910
	-	<b>4.446.228.075</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	-	300.000.000.000
	-	<b>300.000.000.000</b>

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>1.910.350.000</b>	<b>480.000.000</b>
<b>Thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông</b>	<b>480.000.000</b>	<b>480.000.000</b>
Ông Nguyễn Văn Tuấn	45.000.000	120.000.000
Ông Phan Ngọc Thảo	115.000.000	90.000.000
Ông Lê Quang Định	45.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Quốc Vinh	45.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	45.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Trọng Trung	50.000.000	-
Ông Đặng Phan Tường	45.000.000	-
Ông Đỗ Duy Hưng	45.000.000	-
Ông Cao Hoàng Phát	45.000.000	-
<b>Lương và thu nhập khác</b>	<b>1.430.350.000</b>	-
Ông Phan Ngọc Thảo	1.430.350.000	-
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>5.071.280.000</b>	<b>3.529.870.824</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.981.630.000</b>	<b>4.009.870.824</b>



**Tổng Trọng Lâm**  
 Người lập biểu



**Phạm Đăng Trình**  
 Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính



**Cao Hoàng Phát**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022